

Số: /TB-UBND

Vĩnh Thủy, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

Lịch chi trả kinh phí hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi có lợn mắc bệnh Dịch tả Châu phi đợt 1 (từ 23/7/2025 đến 14/8/2025) – chi trả lần 2.

Căn cứ tình hình bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn xã Vĩnh Thủy đợt 01 (từ 23/7/2025 đến 14/8/2025);

Căn cứ Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Vĩnh Thủy về việc phân bổ kinh phí khắc phục bệnh dịch tả lợn Châu Phi gây ra năm 2025 (Lần 2- đợt 1);

UBND tỉnh đã phân bổ 30% kinh phí khắc phục thiệt hại do bệnh Dịch tả Châu Phi năm 2025 (lần 2 - đợt 1). Đề hỗ trợ đủ 100% kinh phí hỗ trợ cho người chăn nuôi có lợn bị tiêu huỷ do bệnh Dịch tả Châu Phi (đợt 1), UBND xã thông báo Lịch chi trả kinh phí hỗ trợ thiệt hại cho 400 hộ, 18 thôn với tổng kinh phí tiêu huỷ lợn **1.860.120.000** đồng như sau:

1. Đối tượng:

Tất cả các hộ dân có lợn mắc bệnh Dịch tả Châu phi đã tiêu huỷ (đợt 1).

2. Thời gian, địa điểm cấp kinh phí

Thời gian: 01 buổi (Thứ 3 ngày 14/4/2026), bắt đầu vào lúc 14h30; địa điểm: Tại nhà văn hoá các thôn (có lịch cụ thể kèm theo).

3. Yêu cầu người dân khi đến nhận tiền:

- Mang theo CCCD (bản chính) đúng hộ có tên trong danh sách;
- Có mặt đúng thời gian, địa điểm theo thông báo.
- Không được nhận thay.

4. Phân công nhiệm vụ

- Phòng Kinh tế xã: Phân công cán bộ phối hợp với Nhân viên Khuyến nông, thú y xã, Trưởng các thôn trực tiếp đến các điểm như thông báo, cấp phát đúng đối tượng, đảm bảo công khai, minh bạch.

- Phòng Văn hoá - xã hội, Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã: Tuyên truyền nội dung, chính sách, số tiền hỗ trợ; chỉ đạo các thôn thông báo trên hệ thống loa truyền thanh về thời gian nhận tiền hỗ trợ thiệt hại do bệnh Dịch tả lợn châu phi (đợt 1).

- Trưởng các thôn: Thông báo đầy đủ, kịp thời đến từng hộ dân; phối hợp với lãnh đạo, chuyên viên phòng Kinh tế, nhân viên khuyến nông, thú y xã cấp

phát, chịu trách nhiệm giám sát, xác minh các hộ đến nhận tiền hỗ trợ.

5. Tổ chức thực hiện

Yêu cầu lãnh đạo, cán bộ các cơ quan liên quan và Nhân dân nghiêm túc thực hiện, nhận hỗ trợ, cấp phát cho người chăn nuôi kịp thời, đúng đối tượng.

UBND xã Vĩnh Thủy đề nghị các cơ quan, đơn vị, các thôn nghiêm túc thực hiện tốt nội dung trên./.

Nơi nhận:

- UBMTTQVN xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND xã;
- TTDVTH xã;
- Trưởng các thôn;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quang Chiến

**Lịch chi trả kinh phí hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi có lợn mắc bệnh
Dịch tả Châu phi (từ 23/7/2025 đến 14/8/2025) (lần 2 – đợt 1)**

*(Ban hành Kèm theo Thông báo số /TB-UBND
ngày tháng năm 2026 của UBND xã Vĩnh Thủy)*

TT	Tên thôn	Số hộ được hỗ trợ	Số tiền	Địa điểm	Thời gian	Người cấp phát
1	Huỳnh Xá Hạ Huỳnh Thượng Tiên An Nam Sơn Lê Xá Minh Phước	34	150.972.000	Nhà văn hoá thôn Nam Sơn	14h30-16h ngày 14/4/2026 phát thôn Nam Sơn, Lê Xá, Minh Phước	Đc Quang (phòng KT) Lành (Thú y) Trưởng các thôn hỗ trợ: Huỳnh Xá Hạ, Huỳnh Thượng, Tiên An. Nam Sơn, Lê Xá, Minh Phước
				Nhà văn hoá thôn Huỳnh Thượng	16h15 – 17h30 ngày 14/4/2026 phát thôn Huỳnh Xá Hạ, Huỳnh Thượng, Tiên An	
2	Đặng Xá Duy Viên Quảng Xá Lâm Cao Tiên Mỹ 2, Tiên Lai, Tiên Mỹ 1	123	594.900.000	Nhà văn hoá thôn Đặng Xá	14h30-16h30h ngày 14/4/2026 phát thôn Đặng Xá, Duy Viên, Tiên Mỹ 2, Tiên Lai, Tiên Mỹ 1	Đ/c Quyên; Đc Thuận (phòng KT), Tuấn (Thú y), trưởng các thôn hỗ trợ: Đặng Xá, Duy Viên, Quảng Xá, Lâm Cao
				Nhà văn hoá thôn Lâm Cao	16h35 – 17h30 ngày 14/4/2026 phát thôn Quảng Xá, Lâm Cao	
3	Đức Xá	110	505.248.000	Nhà văn hoá thôn Đức Xá	14h30-17h ngày 14/4/2026 phát thôn Đức Xá	Đ/c Giang (phòng KT), Hoàn (KN) Trưởng thôn Đức Xá hỗ trợ
4	Thủy Ba Đông Linh Hải Thủy Ba Hạ Thủy Ba Tây	133	609.000.000	Nhà Văn hoá Thôn Thủy Ba Đông	14h30-16h ngày 14/4/2026 Phát thôn Thủy Ba Đông, Linh Hải	Đ/c Sương; Đ/c Bình (Phòng KT); Nghĩa (KN) Trưởng các thôn hỗ trợ: Thủy Ba Đông, Linh Hải, Thủy Ba Hạ, Thủy Ba Tây
				Nhà Văn hoá Thôn Thủy Ba Tây	16h15 – 17h30 ngày 14/4/2026 phát thôn Thủy Ba Hạ, Thủy Ba Tây	
Tổng		400 hộ	1.860.120.000			

**DANH SÁCH HỖ TRỢ CƠ SỞ SẢN XUẤT TIÊU HỦY LỢN
DO DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI (LẦN 2 - ĐỢT 1)**

ĐVT: Đồng

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
TỔNG CỘNG			6.200.120.000	4.340.000.000	1.860.120.000
I	Huyện Thượng	14	181.920.000	127.344.000	54.576.000
1	Huyện Thượng	Hồ Xuân Tám	9.880.000	6.916.000	2.964.000
2	Huyện Thượng	Trần Hữu Linh	15.960.000	11.172.000	4.788.000
3	Huyện Thượng	Hồ Hữu Lự	13.600.000	9.520.000	4.080.000
4	Huyện Thượng	Trần Hữu Lượng	6.000.000	4.200.000	1.800.000
5	Huyện Thượng	Trần Văn Hà	6.400.000	4.480.000	1.920.000
6	Huyện Thượng	Hồ Hữu Trinh	2.600.000	1.820.000	780.000
7	Huyện Thượng	Hồ Hữu Gia	14.800.000	10.360.000	4.440.000
8	Huyện Thượng	Hoàng Xuân Thành	7.880.000	5.516.000	2.364.000
9	Huyện Thượng	Hồ Hữu Tiến	15.000.000	10.500.000	4.500.000
10	Huyện Thượng	Trần Văn Hương	46.160.000	32.312.000	13.848.000
11	Huyện Thượng	Hồ Hữu Liễn	18.680.000	13.076.000	5.604.000
12	Huyện Thượng	Hồ Hữu Thu	6.480.000	4.536.000	1.944.000
13	Huyện Thượng	Trần Thị Khánh	8.680.000	6.076.000	2.604.000
14	Huyện Thượng	Hồ Hữu Von	9.800.000	6.860.000	2.940.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
II	Huỳnh Xá Hạ	2	20.360.000	14.252.000	6.108.000
1	Huỳnh Xá Hạ	Trần Quang Mạnh	12.160.000	8.512.000	3.648.000
2	Huỳnh Xá Hạ	Thái Thị Hợi	8.200.000	5.740.000	2.460.000
III	Tiên An	9	118.120.000	82.684.000	35.436.000
1	Tiên An	Phạm Hữu Chiến	8.120.000	5.684.000	2.436.000
2	Tiên An	Phạm Hữu Minh	12.880.000	9.016.000	3.864.000
3	Tiên An	Nguyễn Thanh Hoàn	5.880.000	4.116.000	1.764.000
4	Tiên An	Lê Thị Tuyền	5.200.000	3.640.000	1.560.000
5	Tiên An	Nguyễn Thị Chiên	47.000.000	32.900.000	14.100.000
6	Tiên An	Ngô Xuân Hải	12.480.000	8.736.000	3.744.000
7	Tiên An	Nguyễn Thị Thuý	11.200.000	7.840.000	3.360.000
8	Tiên An	Phạm Hữu Sỹ	11.480.000	8.036.000	3.444.000
9	Tiên An	Nguyễn Văn Huệ	3.880.000	2.716.000	1.164.000
IV	Nam Sơn	2	16.800.000	11.760.000	5.040.000
1	Nam Sơn	Nguyễn Thị Hồng	6.120.000	4.284.000	1.836.000
2	Nam Sơn	Nguyễn Thị Vang	10.680.000	7.476.000	3.204.000
V	Minh Phước	5	129.960.000	90.972.000	38.988.000
1	Minh Phước	Trương văn Trung	56.400.000	39.480.000	16.920.000
2	Minh Phước	Hà Thị Thu Đông	9.200.000	6.440.000	2.760.000
5	Minh Phước	Hà Thị Thu Đông	23.480.000	16.436.000	7.044.000
3	Minh Phước	Phan Đình Tuyền	8.800.000	6.160.000	2.640.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
4	Minh Phước	Phan Đình Chắt	32.080.000	22.456.000	9.624.000
VI	Lê Xá	2	36.080.000	25.256.000	10.824.000
1	Lê Xá	Nguyễn Thị Tinh	13.120.000	9.184.000	3.936.000
2	Lê Xá	Nguyễn Xuân Thủy	22.960.000	16.072.000	6.888.000
VII	Đặng Xá	28	357.280.000	250.096.000	107.184.000
1	Đặng Xá	Nguyễn Thị Toàn	18.280.000	12.796.000	5.484.000
2	Đặng Xá	Lê Thị Liên	5.800.000	4.064.000	1.736.000
3	Đặng Xá	Nguyễn Văn Thành	14.360.000	10.051.000	4.309.000
4	Đặng Xá	Nguyễn Thị Bòn	2.600.000	1.818.000	782.000
5	Đặng Xá	Nguyễn Văn Sáng	12.920.000	9.048.000	3.872.000
6	Đặng Xá	Nguyễn Thị Hiếu	6.480.000	4.534.000	1.946.000
7	Đặng Xá	Lê Thị Quyên	5.400.000	3.780.000	1.620.000
8	Đặng Xá	Lê Văn Cuộc	7.920.000	5.548.000	2.372.000
9	Đặng Xá	Hồ Xuân Chính	65.600.000	45.918.000	19.682.000
10	Đặng Xá	Trần Thị Vân	7.440.000	5.203.000	2.237.000
11	Đặng Xá	Phạm Thị Hồng	68.800.000	48.160.000	20.640.000
12	Đặng Xá	Nguyễn Văn Lực	9.000.000	6.300.000	2.700.000
13	Đặng Xá	Lê Văn Thử	15.440.000	10.808.000	4.632.000
14	Đặng Xá	Nguyễn Thị Thu	11.920.000	8.344.000	3.576.000
15	Đặng Xá	Hồ Văn Lý	7.480.000	5.236.000	2.244.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
16	Đặng Xá	Trần Thị Mến	17.280.000	12.096.000	5.184.000
17	Đặng Xá	Nguyễn Thị Hoa	4.760.000	3.332.000	1.428.000
18	Đặng Xá	Lê Thị Huế	4.800.000	3.360.000	1.440.000
19	Đặng Xá	Lê Thị Quyên	6.680.000	4.676.000	2.004.000
20	Đặng Xá	Nguyễn Văn Hùng	5.880.000	4.116.000	1.764.000
21	Đặng Xá	Nguyễn Văn Viện	5.800.000	4.060.000	1.740.000
22	Đặng Xá	Võ Đại Hiệu	1.800.000	1.260.000	540.000
23	Đặng Xá	Nguyễn Thị Dẫn	5.800.000	4.060.000	1.740.000
24	Đặng Xá	Trần Thị kiều Anh	5.840.000	4.088.000	1.752.000
25	Đặng Xá	Phan văn Cả	20.000.000	14.000.000	6.000.000
26	Đặng Xá	Lê Thị Phương	9.200.000	6.440.000	2.760.000
27	Đặng Xá	Nguyễn Văn Sinh	4.800.000	3.360.000	1.440.000
28	Đặng Xá	Phan Thị Tơ	5.200.000	3.640.000	1.560.000
VIII	Duy Viên	39	586.560.000	410.592.000	175.968.000
1	Duy Viên	Lê Thanh Nam	16.000.000	11.200.000	4.800.000
2	Duy Viên	Lê Văn Hồng	32.640.000	22.848.000	9.792.000
3	Duy Viên	Nguyễn Văn Hải	19.560.000	13.692.000	5.868.000
4	Duy Viên	Lê Đức Giáo	3.000.000	2.100.000	900.000
5	Duy Viên	Cao Văn Điền	11.800.000	8.260.000	3.540.000
	Duy Viên	Cao Văn Điền (L2)	9.880.000	6.916.000	2.964.000
6	Duy Viên	Lê Văn Phận	6.040.000	4.228.000	1.812.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
7	Duy Viên	Trần Thị Hạnh	13.200.000	9.240.000	3.960.000
8	Duy Viên	Lê Thị Thiếc	11.400.000	7.980.000	3.420.000
9	Duy Viên	Lê Hữu Năng	5.080.000	3.556.000	1.524.000
10	Duy Viên	Nguyễn Thị Doãn	22.160.000	15.512.000	6.648.000
11	Duy Viên	Lê Phương Đông	15.880.000	11.116.000	4.764.000
12	Duy Viên	Hồ Thị Thanh	18.280.000	12.796.000	5.484.000
13	Duy Viên	Lê Thị Loan	3.720.000	2.604.000	1.116.000
14	Duy Viên	Lê Lê Huân	20.400.000	14.280.000	6.120.000
15	Duy Viên	Lê Thị Lưu	6.000.000	4.200.000	1.800.000
16	Duy Viên	Lê Văn Duy	14.400.000	10.080.000	4.320.000
17	Duy Viên	Cao Thị Hà	7.040.000	4.928.000	2.112.000
18	Duy Viên	Lê Đức Trung	14.480.000	10.136.000	4.344.000
19	Duy Viên	Lê Đức Bắc	11.560.000	8.092.000	3.468.000
20	Duy Viên	Hoàng Thị Thu	2.920.000	2.044.000	876.000
21	Duy Viên	Nguyễn Văn Nam	4.720.000	3.304.000	1.416.000
22	Duy Viên	Nguyễn Xuân Dũng	28.960.000	20.272.000	8.688.000
23	Duy Viên	Hoàng Văn Minh	12.800.000	8.960.000	3.840.000
24	Duy Viên	Lê Đức Phòng	10.920.000	7.644.000	3.276.000
25	Duy Viên	Lê Văn Phương	28.960.000	20.272.000	8.688.000
26	Duy Viên	Hoàng Thị Hiền	17.040.000	11.928.000	5.112.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
27	Duy Viên	Lê Xuân Kiên	12.600.000	8.820.000	3.780.000
28	Duy Viên	Lê Thị Liên	15.320.000	10.724.000	4.596.000
29	Duy Viên	Lê Thị Khuê	15.200.000	10.640.000	4.560.000
30	Duy Viên	Lê Thị Nhân	41.280.000	28.896.000	12.384.000
31	Duy Viên	Lê Hữu Năng	7.200.000	5.040.000	2.160.000
32	Duy Viên	Lê Thị Lành	10.360.000	7.252.000	3.108.000
33	Duy Viên	Lê Đức Phương	6.400.000	4.480.000	1.920.000
34	Duy Viên	Lê Thị Hà	19.840.000	13.888.000	5.952.000
	Duy Viên	Lê Thị Hà L2	60.560.000	42.392.000	18.168.000
35	Duy Viên	Nguyễn Thị Thanh	9.440.000	6.608.000	2.832.000
36	Duy Viên	Lê Thị Dương	6.000.000	4.200.000	1.800.000
37	Duy Viên	Nguyễn Thị Hiền (Xuân)	7.200.000	5.040.000	2.160.000
38	Duy Viên	Hồ Thị Minh Phận	3.120.000	2.184.000	936.000
39	Duy Viên	Lê Đức Sơn	3.200.000	2.240.000	960.000
IX	Quảng Xá	16	266.600.000	186.620.000	79.980.000
1	Quảng Xá	Trịnh Thị Thanh Phương	19.760.000	13.832.000	5.928.000
2	Quảng Xá	Hoàng Kim Tuyền	6.560.000	4.592.000	1.968.000
3	Quảng Xá	Hoàng Kim Chiến	10.800.000	7.560.000	3.240.000
4	Quảng Xá	Hoàng Thị Yên	7.000.000	4.900.000	2.100.000
5	Quảng Xá	Trương Đình Tiến	14.480.000	10.136.000	4.344.000
6	Quảng Xá	Trương Đình Đông	17.280.000	12.096.000	5.184.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
7	Quảng Xá	Hoàng Văn Hoan	59.400.000	41.580.000	17.820.000
8	Quảng Xá	Hoàng Văn Trinh	17.920.000	12.544.000	5.376.000
9	Quảng Xá	Nguyễn Văn Hoa	13.720.000	9.604.000	4.116.000
10	Quảng Xá	Hoàng Thị Di	6.000.000	4.200.000	1.800.000
11	Quảng Xá	Hoàng Thị Hải	20.800.000	14.560.000	6.240.000
12	Quảng Xá	Hoàng Ngọc Tình	7.200.000	5.040.000	2.160.000
13	Quảng Xá	Hoàng Thị Hồng	15.040.000	10.528.000	4.512.000
14	Quảng Xá	Lê Thị Cẩm	15.000.000	10.500.000	4.500.000
15	Quảng Xá	Phạm Thị Hằng	7.800.000	5.460.000	2.340.000
16	Quảng Xá	Trương Thị Mơ	27.840.000	19.488.000	8.352.000
X	Lâm Cao	31	572.200.000	400.540.000	171.660.000
1	Lâm Cao	Lê Văn Tuấn	17.160.000	12.012.000	5.148.000
2	Lâm Cao	Nguyễn Hữu Thủy	10.560.000	7.392.000	3.168.000
3	Lâm Cao	Hồ Văn Huynh	36.040.000	25.228.000	10.812.000
4	Lâm Cao	Nguyễn Thanh Tâm	16.080.000	11.256.000	4.824.000
5	Lâm Cao	Hồ Văn Bảo	12.800.000	8.960.000	3.840.000
6	Lâm Cao	Hồ Sỹ Thân	62.560.000	43.792.000	18.768.000
7	Lâm Cao	Hồ Xuân Dung	6.720.000	4.704.000	2.016.000
8	Lâm Cao	Lê Trọng Kim	6.640.000	4.648.000	1.992.000
9	Lâm Cao	Hồ Văn Khanh	10.240.000	7.168.000	3.072.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
10	Lâm Cao	Lê Văn Truyền	10.000.000	7.000.000	3.000.000
11	Lâm Cao	Nguyễn Văn Thắng	151.360.000	105.952.000	45.408.000
12	Lâm Cao	Hoàng Ngọc Linh	7.880.000	5.516.000	2.364.000
13	Lâm Cao	Hồ Thị Hà	7.680.000	5.376.000	2.304.000
14	Lâm Cao	Hồ Văn Thành	7.920.000	5.544.000	2.376.000
15	Lâm Cao	Lê Văn Hùng	5.400.000	3.780.000	1.620.000
16	Lâm Cao	Lê Văn Tụng	7.800.000	5.460.000	2.340.000
17	Lâm Cao	Hồ Văn Hùng	7.120.000	4.984.000	2.136.000
18	Lâm Cao	Hồ Văn Hiếu	12.120.000	8.484.000	3.636.000
19	Lâm Cao	Nguyễn Hữu Thắm	13.680.000	9.576.000	4.104.000
20	Lâm Cao	Hồ Văn Hùng (Hiền)	2.840.000	1.988.000	852.000
21	Lâm Cao	Trần Ngọc Linh	39.360.000	27.552.000	11.808.000
22	Lâm Cao	Hồ Ngọc Lãnh	3.600.000	2.520.000	1.080.000
23	Lâm Cao	Hồ Thị Hà	5.840.000	4.088.000	1.752.000
24	Lâm Cao	Hoàng Thị Mai	1.840.000	1.288.000	552.000
25	Lâm Cao	Nguyễn Thị Lan	2.800.000	1.960.000	840.000
26	Lâm Cao	Nguyễn Quang Vinh	55.000.000	38.500.000	16.500.000
27	Lâm Cao	Hồ Chuyên	12.920.000	9.044.000	3.876.000
28	Lâm Cao	Hồ Văn Khánh	9.600.000	6.720.000	2.880.000
29	Lâm Cao	Lê Văn Quế	13.880.000	9.716.000	4.164.000
30	Lâm Cao	Võ Quang Mẫn	7.040.000	4.928.000	2.112.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
31	Lâm Cao	Lê Thị Dung	7.720.000	5.404.000	2.316.000
XI	Tiên Mỹ 2	5	132.600.000	92.820.000	39.780.000
1	Tiên Mỹ 2	Võ Văn Long	54.000.000	37.800.000	16.200.000
2	Tiên Mỹ 2	Nguyễn Thị Hải	14.600.000	10.220.000	4.380.000
3	Tiên Mỹ 2	Nguyễn Thị Thảo Lệ	30.560.000	21.392.000	9.168.000
4	Tiên Mỹ 2	Trần Thị Hiệp	20.640.000	14.448.000	6.192.000
5	Tiên Mỹ 2	Nguyễn Văn Cường	12.800.000	8.960.000	3.840.000
XII	Tiên Lai	1	47.320.000	33.124.000	14.196.000
1	Tiên Lai	Cao Văn Hà	47.320.000	33.124.000	14.196.000
XIII	Tiên Mỹ 1	3	20.440.000	14.308.000	6.132.000
1	Tiên Mỹ 1	Lê Duy Thuận	9.800.000	6.860.000	2.940.000
2	Tiên Mỹ 1	Trần Thị Hoài	7.040.000	4.928.000	2.112.000
3	Tiên Mỹ 1	Nguyễn Thị Sen	3.600.000	2.520.000	1.080.000
XIV	Đức Xá	113	1.684.160.000	1.178.912.000	505.248.000
1	Đức Xá	Lê Vĩnh Lâm	12.480.000	8.736.000	3.744.000
2	Đức Xá	Lê Thị Xanh	20.800.000	14.560.000	6.240.000
3	Đức Xá	Nguyễn Thị Việt	7.000.000	4.900.000	2.100.000
4	Đức Xá	Lê Xuân Kỳ	9.040.000	6.328.000	2.712.000
5	Đức Xá	Nguyễn Thị Hiền	4.480.000	3.136.000	1.344.000
6	Đức Xá	Nguyễn Quang Tân	41.800.000	29.260.000	12.540.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
7	Đức Xá	Cao Thị Khuyên	4.480.000	3.136.000	1.344.000
8	Đức Xá	Trần Hữu Tuấn	73.680.000	51.576.000	22.104.000
9	Đức Xá	Trần Như Ninh	5.600.000	3.920.000	1.680.000
10	Đức Xá	Hồ Thị Bé	16.800.000	11.760.000	5.040.000
11	Đức Xá	Nguyễn Thị Cúc	25.400.000	17.780.000	7.620.000
12	Đức Xá	Trần Văn Thanh	17.120.000	11.984.000	5.136.000
13	Đức Xá	Phan Thị Hoài Thơm	2.800.000	1.960.000	840.000
14	Đức Xá	Lê Thị Hào	7.280.000	5.096.000	2.184.000
15	Đức Xá	Trương đình thanh	10.400.000	7.280.000	3.120.000
16	Đức Xá	Đình Quý Nhân	7.600.000	5.320.000	2.280.000
17	Đức Xá	Lê Linh	15.040.000	10.528.000	4.512.000
18	Đức Xá	Trần Hải	19.120.000	13.384.000	5.736.000
19	Đức Xá	Nguyễn Văn Dĩ	11.640.000	8.148.000	3.492.000
20	Đức Xá	Hồ Thị Tuyết	21.640.000	15.148.000	6.492.000
21	Đức Xá	Lê Thanh Long	10.680.000	7.476.000	3.204.000
22	Đức Xá	Lê Vĩnh Tám	8.680.000	6.076.000	2.604.000
23	Đức Xá	Lê Thị Cúc	14.000.000	9.800.000	4.200.000
24	Đức Xá	Nguyễn Thị Hẹ	18.680.000	13.076.000	5.604.000
25	Đức Xá	Trần Thị Lam	28.000.000	19.600.000	8.400.000
26	Đức Xá	Lê Vĩnh Minh	3.880.000	2.716.000	1.164.000
27	Đức Xá	Lê Thị Huyền	5.840.000	4.088.000	1.752.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
28	Đức Xá	Trần Mậu Hùng	32.200.000	22.540.000	9.660.000
29	Đức Xá	Trần Thị Hồng	17.440.000	12.208.000	5.232.000
30	Đức Xá	Lê Vĩnh Tuệ	20.640.000	14.448.000	6.192.000
31	Đức Xá	Đặng Văn Long	39.040.000	27.328.000	11.712.000
32	Đức Xá	Phạm Thị Miên	7.680.000	5.376.000	2.304.000
33	Đức Xá	Nguyễn Văn Công	8.400.000	5.880.000	2.520.000
34	Đức Xá	Nguyễn Thị Phương	27.200.000	19.040.000	8.160.000
35	Đức Xá	Lê Vĩnh Thoại	9.880.000	6.916.000	2.964.000
36	Đức Xá	Nguyễn Thị Trâm	51.200.000	35.840.000	15.360.000
37	Đức Xá	Trần Thanh Hưng	6.880.000	4.816.000	2.064.000
38	Đức Xá	Lê Thanh Tình	11.040.000	7.728.000	3.312.000
39	Đức Xá	Lê Vĩnh Lâm	3.960.000	2.772.000	1.188.000
40	Đức Xá	Nguyễn Thị Thắm	14.720.000	10.304.000	4.416.000
41	Đức Xá	Nguyễn Văn Kiệt	14.400.000	10.080.000	4.320.000
42	Đức Xá	Lê Minh Tuyền	6.720.000	4.704.000	2.016.000
43	Đức Xá	Nguyễn Thị Lí	15.840.000	11.088.000	4.752.000
44	Đức Xá	Trần Thị Sáu	2.080.000	1.456.000	624.000
45	Đức Xá	Trần Thị Vương	8.720.000	6.104.000	2.616.000
46	Đức Xá	Trần Xuân Quang	5.440.000	3.808.000	1.632.000
47	Đức Xá	Nguyễn Văn Ninh	6.920.000	4.844.000	2.076.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
48	Đức Xá	Lê Thị Liên	1.480.000	1.036.000	444.000
49	Đức Xá	Dương Tất Đắc	9.720.000	6.804.000	2.916.000
50	Đức Xá	Trần Trọng Lâm	5.360.000	3.752.000	1.608.000
51	Đức Xá	Hoàng Huy Hậu	15.280.000	10.696.000	4.584.000
52	Đức Xá	Trần Như Nam	13.040.000	9.128.000	3.912.000
53	Đức Xá	Nguyễn Quang Tân	35.160.000	24.612.000	10.548.000
54	Đức Xá	Trần Đăng Hoài	160.160.000	112.112.000	48.048.000
55	Đức Xá	Nguyễn Văn Trúc	5.400.000	3.780.000	1.620.000
56	Đức Xá	Lê Thị Thoa	2.160.000	1.512.000	648.000
57	Đức Xá	Lê Thị Trang	37.360.000	26.152.000	11.208.000
58	Đức Xá	Lê Thị Quyên	10.680.000	7.476.000	3.204.000
59	Đức Xá	Lê Vĩnh Lâm	5.360.000	3.752.000	1.608.000
60	Đức Xá	Đào Thị Thiết	3.760.000	2.632.000	1.128.000
61	Đức Xá	Nguyễn Xuân Hòa	3.440.000	2.408.000	1.032.000
62	Đức Xá	Trần Thanh Lam	7.480.000	5.236.000	2.244.000
63	Đức Xá	Trần Như Hồng	22.240.000	15.568.000	6.672.000
64	Đức Xá	Lê Vĩnh Tân	27.160.000	19.012.000	8.148.000
65	Đức Xá	Hoàng Văn Cẩm	8.560.000	5.992.000	2.568.000
66	Đức Xá	Nguyễn Thị Phúc	9.440.000	6.608.000	2.832.000
67	Đức Xá	Nguyễn Văn Thị	13.040.000	9.128.000	3.912.000
68	Đức Xá	Nguyễn Văn Hòa	19.200.000	13.440.000	5.760.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
69	Đức Xá	Trần Như Tâm	3.440.000	2.408.000	1.032.000
70	Đức Xá	Phan Thị Lí	8.680.000	6.076.000	2.604.000
71	Đức Xá	Phan Thị Hóa	3.680.000	2.576.000	1.104.000
72	Đức Xá	Nguyễn Văn Hùng	5.440.000	3.808.000	1.632.000
73	Đức Xá	Nguyễn Văn Năm	3.680.000	2.576.000	1.104.000
74	Đức Xá	Trần Đăng Sử	126.560.000	88.592.000	37.968.000
77	Đức Xá	Nguyễn Hồng Lê	16.520.000	11.564.000	4.956.000
78	Đức Xá	Nguyễn Thị Hiệu	6.280.000	4.396.000	1.884.000
79	Đức Xá	Trần Cảnh Hưng	3.200.000	2.240.000	960.000
80	Đức Xá	Lê Nam Á	7.880.000	5.516.000	2.364.000
81	Đức Xá	Lê Vĩnh Thoại	11.040.000	7.728.000	3.312.000
82	Đức Xá	Trần Xuân Quang	7.680.000	5.376.000	2.304.000
83	Đức Xá	Nguyễn Văn Tiến	3.360.000	2.352.000	1.008.000
84	Đức Xá	Nguyễn Văn Minh	8.680.000	6.076.000	2.604.000
85	Đức Xá	Trần Trọng Lâm	9.840.000	6.888.000	2.952.000
86	Đức Xá	Nguyễn Văn Hải	8.600.000	6.020.000	2.580.000
87	Đức Xá	Phan Văn Bằng	1.600.000	1.120.000	480.000
88	Đức Xá	Lê Thị Liên	14.640.000	10.248.000	4.392.000
89	Đức Xá	Nguyễn Thị Hương	3.200.000	2.240.000	960.000
90	Đức Xá	Lê Vĩnh Hòa	3.280.000	2.296.000	984.000

TT	Tên thôn	1			
		Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
91	Đức Xá	Hồ Văn Nghị	4.480.000	3.136.000	1.344.000
92	Đức Xá	Nguyễn Thị Náo	6.680.000	4.676.000	2.004.000
93	Đức Xá	Lê Minh Tuyển	8.680.000	6.076.000	2.604.000
94	Đức Xá	Đình Minh Bang	8.760.000	6.132.000	2.628.000
96	Đức Xá	Phan Thị Hóa	3.480.000	2.436.000	1.044.000
97	Đức Xá	Lê Thị Thường	11.840.000	8.288.000	3.552.000
98	Đức Xá	Phan Thị Loan	41.440.000	29.008.000	12.432.000
99	Đức Xá	Phan Văn Bằng	5.280.000	3.696.000	1.584.000
100	Đức Xá	Lê Thị Vui	5.560.000	3.892.000	1.668.000
101	Đức Xá	Lê Đức Trịnh	2.640.000	1.848.000	792.000
102	Đức Xá	Nguyễn Thị Quyên	16.600.000	11.620.000	4.980.000
103	Đức Xá	Nguyễn Văn Hải	10.400.000	7.280.000	3.120.000
104	Đức Xá	Phan Văn Chức	3.840.000	2.688.000	1.152.000
105	Đức Xá	Trần Đăng Trường	1.880.000	1.316.000	564.000
106	Đức Xá	Cao Đình Lập	3.480.000	2.436.000	1.044.000
107	Đức Xá	Nguyễn Thị Hồng	8.960.000	6.272.000	2.688.000
108	Đức Xá	Lê Vĩnh Toàn	4.520.000	3.164.000	1.356.000
109	Đức Xá	Nguyễn Văn Chiến	8.480.000	5.936.000	2.544.000
110	Đức Xá	Trần Văn Thanh	9.800.000	6.860.000	2.940.000
111	Đức Xá	Nguyễn Thị Hiền	95.840.000	67.088.000	28.752.000
112	Đức Xá	Nguyễn Thị Thu	3.720.000	2.604.000	1.116.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
113	Đức Xá	Lê Thị Xuân	10.680.000	7.476.000	3.204.000
XV	Thủy Ba Đông	99	1.039.880.000	727.883.000	311.997.000
1	Thủy Ba Đông	Võ Văn Vinh	24.120.000	16.884.000	7.236.000
2	Thủy Ba Đông	Tô Thị Lan	29.640.000	20.748.000	8.892.000
3	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Tân	40.520.000	28.364.000	12.156.000
4	Thủy Ba Đông	Phan Thị Thúy	11.680.000	8.176.000	3.504.000
5	Thủy Ba Đông	Đặng Văn Quang	17.120.000	11.984.000	5.136.000
6	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thiết	6.280.000	4.396.000	1.884.000
7	Thủy Ba Đông	Lê Thị Hương	23.880.000	16.716.000	7.164.000
8	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thạnh	19.200.000	13.440.000	5.760.000
9	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Sơn	11.040.000	7.728.000	3.312.000
10	Thủy Ba Đông	Trần Quốc Thiệu	6.280.000	4.396.000	1.884.000
11	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thị Bé	7.720.000	5.404.000	2.316.000
12	Thủy Ba Đông	Thái Thị Hường	6.240.000	4.368.000	1.872.000
13	Thủy Ba Đông	Nguyễn Văn Tuyển	4.200.000	2.940.000	1.260.000
14	Thủy Ba Đông	Nguyễn Quang Nam	5.120.000	3.584.000	1.536.000
15	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Công	8.000.000	5.600.000	2.400.000
16	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Nghinh	17.920.000	12.544.000	5.376.000
17	Thủy Ba Đông	Trần Thị Phòng	23.920.000	16.744.000	7.176.000
18	Thủy Ba Đông	Trần Văn Bình	23.680.000	16.576.000	7.104.000

TT	Tên thôn	1			
		Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
19	Thủy Ba Đông	Cao Thị Hằng (Lông)	16.200.000	11.340.000	4.860.000
20	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Trung	19.200.000	13.440.000	5.760.000
21	Thủy Ba Đông	Trần Thị Huyền	9.560.000	6.692.000	2.868.000
22	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Luyến	17.880.000	12.516.000	5.364.000
23	Thủy Ba Đông	Trần Thị Phương	5.200.000	3.640.000	1.560.000
24	Thủy Ba Đông	Nguyễn Văn Thủy	13.320.000	9.324.000	3.996.000
25	Thủy Ba Đông	Trần Văn Thành	10.560.000	7.392.000	3.168.000
26	Thủy Ba Đông	Cao Tất Hiến	4.880.000	3.416.000	1.464.000
27	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc sự	4.800.000	3.360.000	1.440.000
28	Thủy Ba Đông	Cao Thị Thu	1.280.000	896.000	384.000
29	Thủy Ba Đông	Phan Thị Huyền	3.520.000	2.464.000	1.056.000
30	Thủy Ba Đông	Cao Thị Lập	4.280.000	2.996.000	1.284.000
31	Thủy Ba Đông	Cao Thị Lương	21.480.000	15.036.000	6.444.000
32	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thị Bích Liên	7.120.000	4.984.000	2.136.000
33	Thủy Ba Đông	Lương Minh Hiếu	10.360.000	7.252.000	3.108.000
34	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Cảnh	2.160.000	1.512.000	648.000
35	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thế Viên	31.440.000	22.008.000	9.432.000
36	Thủy Ba Đông	Lê Thị Huế	2.800.000	1.960.000	840.000
37	Thủy Ba Đông	Phan Văn Tiêm	2.720.000	1.904.000	816.000
38	Thủy Ba Đông	Lê Thị Cúc	8.480.000	5.936.000	2.544.000
39	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thu	3.600.000	2.520.000	1.080.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
40	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Cảnh	6.200.000	4.340.000	1.860.000
41	Thủy Ba Đông	Phan Thị Huyền	4.000.000	2.800.000	1.200.000
42	Thủy Ba Đông	Trần Văn Tường	53.320.000	37.324.000	15.996.000
43	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Quang	10.440.000	7.308.000	3.132.000
44	Thủy Ba Đông	Lê Văn năm	40.160.000	28.112.000	12.048.000
45	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Nghinh	3.600.000	2.520.000	1.080.000
46	Thủy Ba Đông	Đặng Văn Vinh	4.680.000	3.276.000	1.404.000
47	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Thành	27.040.000	18.928.000	8.112.000
48	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Cảnh	15.360.000	10.751.000	4.609.000
49	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Thịnh	10.720.000	7.502.000	3.218.000
50	Thủy Ba Đông	Lê Thị Dương	5.080.000	3.552.000	1.528.000
51	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thu	3.200.000	2.236.000	964.000
52	Thủy Ba Đông	Trần Văn Thông	7.480.000	5.234.000	2.246.000
53	Thủy Ba Đông	Võ Thị Liên	4.160.000	2.912.000	1.248.000
54	Thủy Ba Đông	Hoàng Linh Chi	1.800.000	1.260.000	540.000
55	Thủy Ba Đông	Lê Thị Chung	2.560.000	1.792.000	768.000
56	Thủy Ba Đông	Lê Thị Cúc	6.640.000	4.648.000	1.992.000
57	Thủy Ba Đông	Cao Thị Lập	8.120.000	5.684.000	2.436.000
58	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thế Viên	92.680.000	64.880.000	27.800.000
61	Thủy Ba Đông	Cao Tất Hiến	4.840.000	3.385.000	1.455.000

TT	Tên thôn	2		Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
		Tên hộ				
1	2	3		4	5	6=4-5
62	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thuận		5.160.000	3.612.000	1.548.000
63	Thủy Ba Đông	Cao Thị Thu		1.160.000	812.000	348.000
65	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thanh Phương		1.880.000	1.316.000	564.000
66	Thủy Ba Đông	Lê Thị Nguyệt		29.040.000	20.328.000	8.712.000
67	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Công		27.880.000	19.516.000	8.364.000
68	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Minh		11.800.000	8.260.000	3.540.000
69	Thủy Ba Đông	Phan Văn Tiêm		3.880.000	2.716.000	1.164.000
70	Thủy Ba Đông	Nguyễn Triệu Nam		9.720.000	6.804.000	2.916.000
71	Thủy Ba Đông	Trần Văn Minh		2.000.000	1.400.000	600.000
72	Thủy Ba Đông	Phan Thị Hồng		2.560.000	1.792.000	768.000
73	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Sự		1.360.000	952.000	408.000
74	Thủy Ba Đông	Lê Thị Năm		9.640.000	6.748.000	2.892.000
75	Thủy Ba Đông	Phan Thị Huyền		8.280.000	5.796.000	2.484.000
76	Thủy Ba Đông	Trần Thị Thủy		2.800.000	1.960.000	840.000
77	Thủy Ba Đông	Phan Thị Đào		6.720.000	4.704.000	2.016.000
78	Thủy Ba Đông	Lê Thị Huế		7.360.000	5.152.000	2.208.000
79	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thị Hào		8.360.000	5.852.000	2.508.000
80	Thủy Ba Đông	Đình Thị Hoa		21.000.000	14.700.000	6.300.000
81	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Triều		3.520.000	2.464.000	1.056.000
82	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Thiết		10.280.000	7.196.000	3.084.000
83	Thủy Ba Đông	Trần Hữu Linh		4.600.000	3.218.000	1.382.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
84	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Hòa	9.320.000	6.520.000	2.800.000
86	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thị Hòa	4.840.000	3.385.000	1.455.000
89	Thủy Ba Đông	Lê Thị Cúc	6.280.000	4.398.000	1.882.000
90	Thủy Ba Đông	Lê Thị Xoan	3.840.000	2.685.000	1.155.000
91	Thủy Ba Đông	Đặng Xuân Nam	1.840.000	1.285.000	555.000
92	Thủy Ba Đông	Lê Thị Lan	10.600.000	7.418.000	3.182.000
94	Thủy Ba Đông	Trần Văn Đạo	4.200.000	2.936.000	1.264.000
95	Thủy Ba Đông	Võ Văn Hải	1.600.000	1.118.000	482.000
96	Thủy Ba Đông	Nguyễn Văn Thuyết	8.120.000	5.684.000	2.436.000
97	Thủy Ba Đông	Đào Thị Thu Hương	5.040.000	3.528.000	1.512.000
98	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thị Hương	4.120.000	2.884.000	1.236.000
99	Thủy Ba Đông	Võ Văn Hải	1.600.000	1.120.000	480.000
XVI	Thủy Ba Tây	28	361.560.000	253.096.000	108.464.000
1	Thủy Ba Tây	Đặng Xuân Khánh	7.560.000	5.297.000	2.263.000
2	Thủy Ba Tây	Lê Thị Ngọc Hiền	30.760.000	21.533.000	9.227.000
3	Thủy Ba Tây	Lê Hồng Anh	6.920.000	4.848.000	2.072.000
4	Thủy Ba Tây	Nguyễn Thị Thắm	5.600.000	3.918.000	1.682.000
5	Thủy Ba Tây	Nguyễn Thanh Liễu	20.720.000	14.502.000	6.218.000
6	Thủy Ba Tây	Lê Văn Tăng	7.280.000	5.098.000	2.182.000
7	Thủy Ba Tây	Lê Thị Sáng	13.360.000	9.351.000	4.009.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
8	Thủy Ba Tây	Lê Thị Sàng	9.880.000	6.916.000	2.964.000
9	Thủy Ba Tây	Lê Văn Thắng	3.200.000	2.236.000	964.000
10	Thủy Ba Tây	Đỗ Thị Châm	14.040.000	9.831.000	4.209.000
11	Thủy Ba Tây	Lê Văn Tăng	13.120.000	9.184.000	3.936.000
12	Thủy Ba Tây	Lê Văn Bảy	18.800.000	13.164.000	5.636.000
14	Thủy Ba Tây	Phan Ngọc Dương	23.480.000	16.434.000	7.046.000
15	Thủy Ba Tây	Nguyễn Thị Thắm	5.200.000	3.636.000	1.564.000
16	Thủy Ba Tây	Lê Văn Bảy	7.480.000	5.234.000	2.246.000
17	Thủy Ba Tây	Nguyễn Văn Trung (Giang)	5.360.000	3.751.000	1.609.000
19	Thủy Ba Tây	Lê Văn Minh	6.680.000	4.680.000	2.000.000
20	Thủy Ba Tây	Đình Viết Tuân	27.440.000	19.203.000	8.237.000
21	Thủy Ba Tây	Phan Ngọc Dũng	7.760.000	5.433.000	2.327.000
22	Thủy Ba Tây	Nguyễn Thị Hồng Bé	9.440.000	6.603.000	2.837.000
24	Thủy Ba Tây	Nguyễn Thị Hương	16.680.000	11.680.000	5.000.000
25	Thủy Ba Tây	Hoàng Văn Hồng	5.840.000	4.085.000	1.755.000
26	Thủy Ba Tây	Lê Văn Anh	62.720.000	43.902.000	18.818.000
27	Thủy Ba Tây	Ngô Thị Huyền	4.680.000	3.280.000	1.400.000
28	Thủy Ba Tây	Nguyễn Văn Trung	27.560.000	19.297.000	8.263.000
XVII	Linh Hải	11	470.800.000	329.542.000	141.258.000
1	Linh Hải	Bùi Thị Thương	26.800.000	18.760.000	8.040.000
2	Linh Hải	Lê Văn Quân	7.200.000	5.040.000	2.160.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng NSNN đề nghị hỗ trợ	Kinh phí đã cấp lần 1- Đợt 1	Kinh phí cấp lần 2 Đợt 1
1	2	3	4	5	6=4-5
3	Linh Hải	Lê Văn Lam	261.280.000	182.898.000	78.382.000
4	Linh Hải	Hồ Sỹ Điền	25.880.000	18.116.000	7.764.000
6	Linh Hải	Lê Đa Nguyên	5.880.000	4.116.000	1.764.000
7	Linh Hải	Lê Thị Phương	22.120.000	15.480.000	6.640.000
8	Linh Hải	Trần Thị Lâm	13.440.000	9.400.000	4.040.000
9	Linh Hải	Trần Thị Búp	8.120.000	5.680.000	2.440.000
10	Linh Hải	Cao Văn Thành	70.880.000	49.616.000	21.264.000
11	Linh Hải	Lê Văn Diễm	29.200.000	20.436.000	8.764.000
XVIII	Thủy Ba Hạ	6	157.480.000	110.199.000	47.281.000
1	Thủy Ba Hạ	Nguyễn Văn Thắng	23.000.000	16.099.000	6.901.000
2	Thủy Ba Hạ	Lê Quang Thái	27.120.000	18.980.000	8.140.000
3	Thủy Ba Hạ	Nguyễn Thị Khiêm	37.800.000	26.456.000	11.344.000
4	Thủy Ba Hạ	Phạm Văn Thảo	24.760.000	17.329.000	7.431.000
5	Thủy Ba Hạ	Hoàng Văn Quý	6.880.000	4.789.000	2.091.000
6	Thủy Ba Hạ	Trần Công Hải	37.920.000	26.546.000	11.374.000

